BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT, TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT BỊ THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH ĐỢT 9

ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1395/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

TT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Diện tích, loại đất thu hồi và bồi thường (m2)					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)										Ghi chú
			Đất ở tại nông thôn (ONT) (m2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có đất ở (CLN) (m2)	Đất ao trong cùng thửa đất có đất ở (NTS) (m2)	Đất trồng cây lâu năm (CLN) (m2)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Bồi thường, hỗ trợ đất	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu	Bồi thường chi phí di chuyển sản (m2)	Hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách (Người có công với cách mạng)	Di chuyển mồ mả	Các khoản hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=9+10+11+12 +13+14+15+16 +17*	
1	Nguyễn Văn Bài, Nguyễn Thị Quang	**67,4**	67,4	0,0		0,0		505.500.000	489.575.722	10.000.000						50.000.000	**1.055.076.000**	
2	Đồng Xuân Điệp	**110,8**	60,0	50,8		0,0		456.096.000	424.716.429	10.000.000						20.000.000	**910.812.000**	
3	Nguyễn Hữu Phương, Nguyễn Thị Tản	**108,0**	108,0					810.000.000	634.074.433	14.000.000						20.000.000	**1.478.074.000**	
4	Đặng Văn Hưng, Nguyễn Thị Hồng	**346,6**				58,6	288,0	35.832.000	40.067.452		179.160.000	10.749.600	5.738.000			2.003.373	**273.550.000**	
5	Nguyễn Trọng Thanh	**25,9**	25,9					93.240.000	47.483.756							2.374.188	**143.098.000**	
6	Nguyễn Thiên Thiềm	**148,6**	49,8	98,8				404.976.000	809.230.985	10.000.000						70.000.000	**1.294.207.000**	
7	Nguyễn Thế Vạt, Nguyễn Thị Luật	**3,9**		3,9				4.368.000	14.027.230							701.361	**19.097.000**	
8	Nguyễn Thiên Bằng, Đặng Thu Trang	**184,2**	176,2		8,0			1.352.460.000	1.086.380.723	10.000.000						68.000.000	**2.516.841.000**	
9	Nguyễn Thị Đoạn	**1,8**		1,8				3.456.000	1.173.533							58.677	**4.688.000**	
10	Nguyễn Thiên Thiệm	**87,5**	87,5					315.000.000	413.696.288							20.000.000	**748.696.000**	
11	Nguyễn Văn Thông; Nguyễn Thị Lương	**136,5**	136,5	0,0		0,0		1.023.750.000	1.154.181.524	10.000.000						68.000.000	**2.255.932.000**	
12	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	**4,8**		4,8				9.388.800	17.238.875							861.944	**27.490.000**	
13	Đặng Văn Huyên	**126,9**				126,9		15.228.000	12.700.000		76.140.000	4.568.000	6.885.000			635.000	**116.156.000**	
14	Đồng Xuân Thiện; Nguyễn Thị Hòa	**21,6**	2,6	19,0				41.680.000	41.355.181	10.000.000						2.067.759	**95.103.000**	
15	Nguyễn Thiên Sơn						305,0	30.500.000	9.150.000		152.500.000	9.150.000	3.443.000				**204.743.000**	

16	Nguyễn Đình Soi	**0,0**												20.000.000			**20.000.000**	*Phần đất, tài sản, cây cối, hoa màu trên đất đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1155 ngày 13 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Chí Minh*
17	Nguyễn Đình Ngấn	**0,0**												20.000.000			**20.000.000**	*Phần đất, tài sản, cây cối, hoa màu trên đất đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1155 ngày 13 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Chí Minh*
18	Nguyễn Ngọc Dương	**0,0**							5.650.000								**5.650.000**	*Phần mộ mả, tài sản trên đất đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1094 ngày 29 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Chí Minh*
19	Phạm Duy Cấp	**0,0**													92.000.000		**92.000.000**	
20	Nguyễn Đình Khảm	**0,0**												20.000.000			**20.000.000**	*Phần đất, tài sản, cây cối, hoa màu trên đất đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 979 ngày 31 tháng 8 năm 2026; Quyết định số 981 ngày 31 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Chí Minh*
21	Phạm Văn Tịnh	**0,0**												20.000.000			**20.000.000**	*Phần đất, tài sản, cây cối, hoa màu trên đất đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1155 ngày 13 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Chí Minh*
Cộng		**1.679,5**	**713,9**	**179,1**	**8,0**	**185,5**	**593,0**	**5.101.475.000**	**5.200.702.000**	**74.000.000**	**407.800.000**	**24.468.000**	**16.066.000**	**80.000.000**	**92.000.000**	**324.702.000**	**11.321.213.000**	
Bằng chữ: Mười một tỷ, ba trăm hai mươi mốt triệu, hai trăm mười ba ngàn đồng chẵn																		